

07-12-2017

CÔNG TY CP
CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 436 /CBTT-PEC

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2017

LCK)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 06-12-2017

Số: 25063

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC – Mã CK: PEC

Trụ sở chính: số 150 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, H.Gia Lâm, TP.Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 8271498

Fax: (024) 3 8271731

Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Xuân Thảo (theo Giấy ủy quyền công bố thông tin số 54/UQ-PEC ngày 29/02/2016 của HĐQT Công ty CP Cơ khí Điện lực)

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo thường niên 2015 Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực vào ngày 05/12/2017 tại website: www.pecvn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Lưu Xuân Thảo

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Năm báo cáo: 2015

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101643744
- Vốn điều lệ: 27.215.330.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ, hai trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng)
- Địa chỉ: số 150 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: (04) 3 8271 498
- Số fax: (04) 3 8271 731
- Website: <http://www.pecvn.com>
- Mã cổ phiếu: PEC

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực được thành lập ngày 30/3/2005, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy Cơ khí Yên Viên trực thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện (Tập đoàn Điện lực Việt Nam) với vốn điều lệ ban đầu 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) và được tăng dần như sau: từ tháng 9/2009 là 24.300.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng), từ tháng 02/2015 là 27.215.330.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ, hai trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực được chính thức giao dịch trên sàn UPCoM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 06/10/2010.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất cột thép, xà thép mạ kẽm;
- Sản xuất kết cấu thép của nhà máy thủy điện, nhiệt điện
- Dịch vụ mạ kẽm;
- Sản xuất phụ kiện đường dây đến 220 kV
- Sản xuất bu-lon móng, tiếp địa
- Sản xuất cơ khí khác
- Sửa chữa và xây lắp điện
- Kinh doanh vật tư, thiết bị.

2.2. Địa bàn kinh doanh:

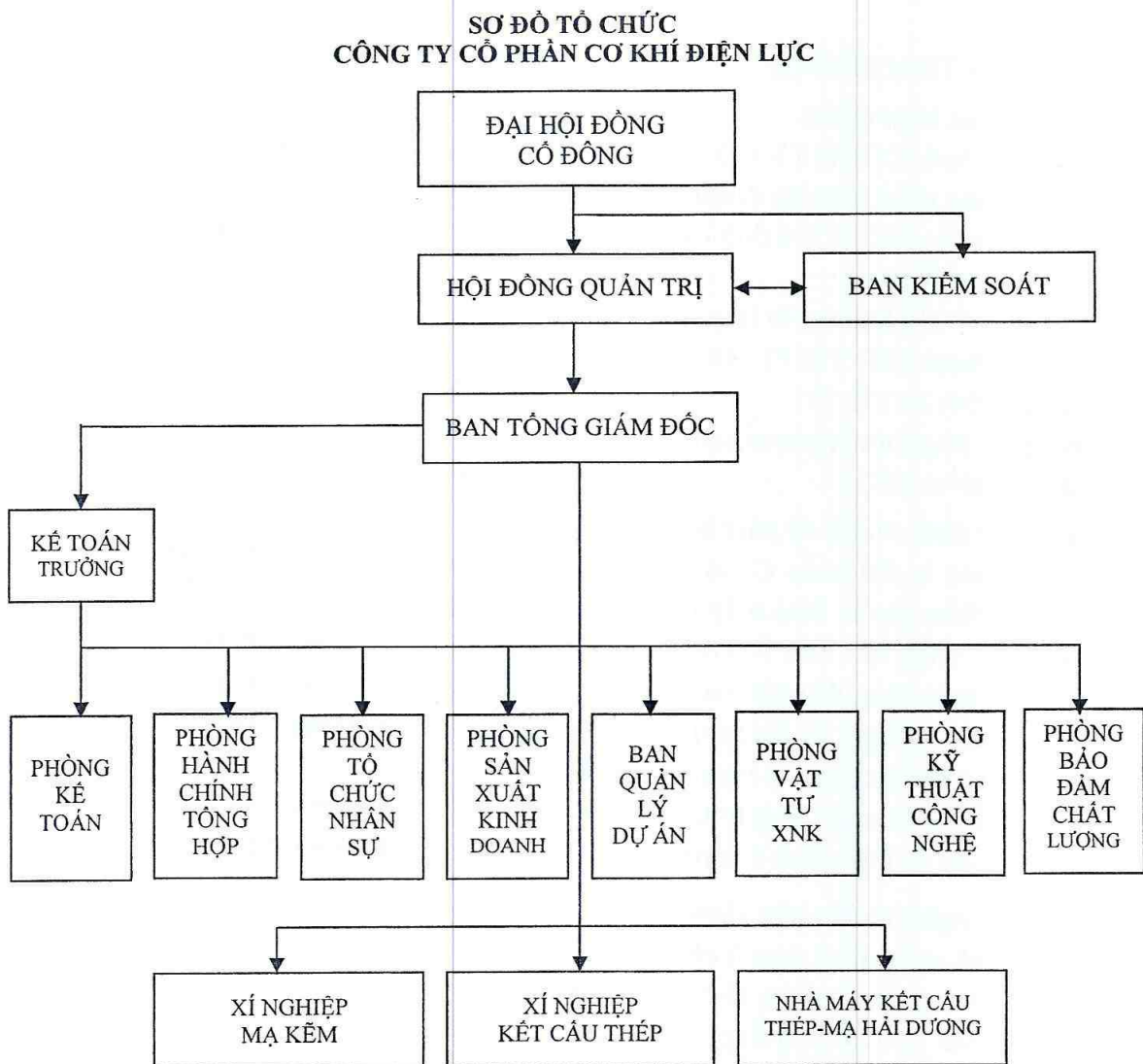
Sản phẩm của Công ty được sản xuất tại các địa chỉ:

- Số 150 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
- Đường TS10 KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
- Cụm CN đường 20A xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (các công ty xây lắp, truyền tải điện, các ban quản lý dự án công trình điện, ...) và các đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện, công trình đường dây và trạm, ... trên phạm vi cả nước. Ngoài ra, Công ty mở rộng thị trường, cung cấp các sản phẩm kết cấu thép cho các công trình giao thông, thủy lợi nhằm mục tiêu đa dạng hóa khách hàng phục vụ nền kinh tế quốc dân.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1. Mô hình tổ chức:



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hội đồng quản trị:

Chủ tịch: Ông Lê Minh Hải
 Các thành viên: Ông Hồ Sỹ Bảo
 Bà Phạm Thu Hằng
 Ông Lê Đăng Thuận
 Ông Phùng Hoài Linh (miễn nhiệm ngày 28/9/2015)

Ban kiểm soát:

Trưởng ban: Ông Vũ Trọng Dũng
 Các thành viên: Ông Nguyễn Đức Ngọc
 Bà Trần Thị Việt Hà

Ban điều hành:

Tổng Giám đốc: Ông Lê Minh Hải
Phó Tổng giám đốc: Ông Lê Đăng Thuận
Bà Phạm Thu Hằng (Bổ nhiệm ngày 12/11/2015)
Kế toán trưởng: Bà Phạm Thu Hằng

3.3. Các công ty con, công ty liên kết:**(i) Công ty con:**

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG NGUỒN ĐIỆN
- Địa chỉ: Đường TS10 KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện; sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy; sản xuất kinh doanh, sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp; xây dựng các công trình kỹ thuật công nghiệp, công trình nhà máy thủy điện, nhiệt điện; ...
- Vốn điều lệ thực góp: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 100%

(ii) Công ty liên kết:

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP ĐIỆN LỰC VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- Địa chỉ: Số 150 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: xây lắp công trình kỹ thuật công nghiệp và dân dụng; lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; xây dựng nhà các loại, hoàn thiện công trình xây dựng; ...
- Vốn điều lệ thực góp: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng)
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty liên kết: 51%

4. Định hướng phát triển:

4.1. Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, chia cổ tức cho các cổ đông, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống, đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao để đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế trong phạm vi cả nước và xuất khẩu.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững: Thực hiện triệt để các biện pháp bảo vệ môi trường, triển khai các hoạt động an sinh xã hội, tham gia đầy đủ các cuộc vận động quyên góp, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, thiên tai, ...

5. Các rủi ro: Hiện nay, trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính (sắt thép, kẽm, dầu, hóa chất, ...) luôn biến động mạnh, mặt bằng lãi suất ngân hàng được điều chỉnh theo chiều hướng tăng và chính sách thả nổi tỷ giá, ... là những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2015 hoạt động SXKD của Công ty chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan: Giá nguyên vật liệu chính (thép hình, kẽm kim loại) và giá vận chuyển biến động tăng

so với năm 2014; một số dây chuyền sản xuất của Công ty (chế tạo kết cấu thép cột điện mạ kẽm, tấm sàn Grating, ...) không được phát huy hết công suất do thiếu việc làm; tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động trực tiếp sản xuất, công tác tuyển dụng chưa đáp ứng yêu cầu do tính cạnh tranh yếu trên thị trường lao động hiện nay; một số máy, thiết bị đã cũ, lạc hậu gây khó khăn trong việc bảo đảm chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động; ... Các yếu tố trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đã ký được một số hợp đồng cung cấp thiết bị, kết cấu thép thủy công cho các công trình thủy điện, thủy lợi và một số sản phẩm kết cấu thép phi tiêu chuẩn theo nhu cầu của khách hàng.

Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2015:

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014 (triệu đồng)	Kế hoạch năm 2015 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2015 (triệu đồng)	Tỷ lệ so với KH (%)
1	Tổng doanh thu	408.832,38	355.689,00	330.511,11	92,22
2	Lợi nhuận sau thuế	663,42	2.393.742	-6.776,95	-283,11
3	Tỷ lệ trả cổ tức	0	8%	0	0

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Nơi ở hiện nay	Trình độ c.môn	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Lê Minh Hải	1961	Thanh Chương, Nghệ An	Long Biên, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tổng Giám đốc	24,90%
2	Lê Đăng Thuận	1966	Quỳnh Lưu, Nghệ An	Nam Từ Liêm, HN	KS Hóa, KS QTDN	Phó Tổng giám đốc	1,23%
3	Phạm Thu Hằng	1963	Gia Lâm, Hà Nội	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	PTGD kiêm KTT	0,66%
4	Nguyễn Đức Bách	1979	Gia Lâm, Hà Nội	Gia Lâm, Hà Nội	KS Kinh tế XD	Tr.phòng SXKD	0,18%
5	Cáp Đức Vượng	1981	Ấn Thi, Hưng yên	Thanh Trì, Hà Nội	KS Công nghệ CTM	Tr.Ban QLDA	0
6	Nguyễn Sỹ Anh	1969	TP.Vinh, Nghệ An	Cầu Giấy, Hà Nội	KS Cơ khí CTM	Tr.phòng KTCN	0
7	Hoàng Sơn Thọ	1971	Yên Thành, Nghệ An	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Luật	Tr.phòng BDCL	0
8	Nguyễn Nghiêam Đức	1980	Hoài Đức, Hà Nội	Ba Đình, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tr.phòng VT-XNK	0,04%
9	Hà Thanh Thủy	1977	Thọ Xuân, Thanh Hóa	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tr.phòng Kế toán	0,04%
10	Lưu Xuân Thảo	1964	Hưng Hà, Thái Bình	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tr.phòng TC-NS	0,32%
11	Nguyễn Văn Hưng	1958	Khoái Châu, Hưng yên	Gia Lâm, Hà Nội	SP dạy nghề	Tr.phòng HCTH	0,12%
12	Lê Xuân Trường	1980	Ba Vì, Hà Nội	Ba Vì, Hà Nội	KS Cơ khí Ô tô	Giám đốc XN Cơ khí	0
13	Đỗ Hồng Quân	1974	Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Giám đốc XN KCT	0,28%
14	Trần Văn Quân	1953	Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Giám đốc XN Mạ	0,35%
15	Phan Vĩnh Quang	1974	Đức Thọ, Hà Tĩnh	Thanh Xuân, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Giám đốc NM KCTM Hải Dương	0

2.2. **Người lao động:** Tổng số lao động của Công ty tính đến 31/12/2015 là 217 người. Người lao động của Công ty đều được ký kết hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ

theo quy định của pháp luật lao động. Công ty trả lương cho người lao động theo Quy chế trả lương của Công ty thông qua các hình thức trả lương theo vị trí (đối với lao động gián tiếp) và trả lương khoán sản phẩm (đối với lao động trực tiếp sản xuất).

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a) Công tác đầu tư xây dựng: Tháng 5/2015 Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty TNHH Hệ thống điện Furukawa - Nhật Bản (FEPS) để chế tạo phụ kiện đường dây đến 500kV. Ngày 23/11/2015 Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (liên doanh giữa PEC và FEPS đã được ra mắt, chính thức đi vào hoạt động. Việc triển khai xây dựng Nhà máy chế tạo phụ kiện đường dây đến 500 kV được khởi công từ tháng 01/2016 và dự kiến đến quý IV/2016 sẽ bắt đầu sản xuất các sản phẩm đầu tiên.

b) Đầu tư tài chính, góp vốn vào doanh nghiệp khác:

(i) Đầu tư tài chính: Đến năm 2015, Công ty đã đầu tư vào các doanh nghiệp khác với tổng số vốn là 2.500 triệu đồng (cụ thể: Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa NĐ miền Bắc)

(ii) Góp vốn vào doanh nghiệp khác:

- Công ty là Chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện với số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 100%.

- Công ty góp 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng kỹ thuật tương ứng với số tiền 2,55 tỷ đồng

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014 (1000 đồng)	Năm 2015 (1000 đồng)	% tăng (+) giảm (-)
1	Tổng giá trị tài sản	474.538.226,137	392.263.537,495	-17,33
2	Doanh thu thuần	404.031.310,737	316.250.830,724	-21,72
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	368.636,587	-17.050.461,752	-4.725,27
4	Lợi nhuận khác	-27.385,563	12.433.763,846	45.502,62
5	Lợi nhuận trước thuế	341.251,024	-4.616.697,906	-1.452,87
6	Lợi nhuận sau thuế	663.415,992	-6.776.953,359	-1.121,52

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1	<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	1,017	1,029	
	- Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,410	0,475	
2	<i>Chỉ tiêu về cơ cấu</i>			
	- Hệ số Nợ / Tổng tài sản	0,867	0,855	
	- Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	6,737	5,903	
3	<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
	- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ	1,515	1,657	
	Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0,851	0,806	
4	<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
	- Hệ số LN sau thuế/D.thu thuần	0,001	-0,021	

- Hệ số LN sau thuế/Vốn CSH	0,010	-0,119	
- Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	0,001	-0,017	
- Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,001	-0,043	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) **Cổ phần:** Tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty là 2.721.533 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ cổ phần là cổ phần phổ thông, chuyển nhượng tự do.

b) **Cơ cấu cổ đông:**

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu	Ghi chú
I	Phân loại theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu			
A	Cổ đông lớn	1.679.899	61,73%	
1	<i>Lê Minh Hải</i>	537.499	19,75%	
2	<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	1.142.400	41,98%	
B	Các cổ đông khác	1.041.634	38,27%	
II	Phân loại cổ đông là tổ chức, cá nhân			
1	Cổ đông là tổ chức	1.148.112	42,19%	
2	Cổ đông là cá nhân	1.573.421	57,81%	
III	Phân loại cổ đông trong nước, nước ngoài			
1	Cổ đông trong nước	2.715.821	99,80%	
2	Cổ đông nước ngoài	5.712	0,20%	
IV	Phân loại cổ đông nhà nước, cổ đông khác			
1	Cổ đông nhà nước	1.142.400	41,98%	
2	Cổ đông khác	1.579.133	58,02%	

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Trong năm Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu), cụ thể:

- Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 2.430.000 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ: 24.300.000.000 đồng
- Số cổ phiếu phát hành thêm: 291.533 cổ phiếu
- Trị giá cổ phiếu phát hành thêm: 2.915.330.000 đồng
- Loại cổ phiếu phát hành: phổ thông
- Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 2.721.533 cổ phiếu
- Vốn điều lệ đang lưu hành: 27.215.330.000 đồng

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm trong năm:

- Sắt thép: 2.170 tấn
- Kẽm kim loại: 480 tấn
- Hóa chất các loại: 160 tấn

b) Tỷ lệ nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm: không

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: điện, dầu FO, khí hóa lỏng (gas, O₂, CO₂)

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không
c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, kết quả của sáng kiến: không

6.3 Tiêu thụ năng lượng nước

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:
- Nguồn cung cấp nước: giếng khoan và hệ thống nước sạch của Tp, Hà Nội
- Lượng nước sử dụng: Bình quân 20 -:- 25 m³/ngày-đêm
b) Tỷ lệ và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không
b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Tổng số lao động (đến 31/12/2015): 217 người
Thu nhập bình quân: 6.500.000 đồng/người/tháng
b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo quy định, được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, DS-PHSK; được huấn luyện và cấp chứng nhận về AT-VSLĐ; được đi tham quan, nghỉ mát, ...
c) Hoạt động đào tạo người lao động:
- Nội dung đào tạo: huấn luyện AT-VSLĐ, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ
- Hình thức đào tạo: Công ty phối hợp với cơ sở đào tạo chuyên ngành để tổ chức các lớp huấn luyện AT-VSLĐ; cử cán bộ, nhân viên tham dự các khóa tập huấn CMNV bên ngoài.

6.6 Trách nhiệm liên quan đến cộng đồng địa phương: Công ty đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão và công tác quân sự, an ninh trên địa bàn huyện Gia Lâm; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo và giúp đỡ các gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lụt

6.7 Hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Công ty đã triển khai thực hiện hưởng ứng Kế hoạch phát triển tăng trưởng xanh của UBCK và Bộ Tài chính, qua đó vừa duy trì hoạt động SXKD có hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo môi trường xã hội được an toàn và ổn định; hoạt động SXKD của Công ty đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh:

Bước sang năm 2015, nền kinh tế thế giới cũng như trong nước chưa ổn định, tình hình chính trị ở một số khu vực trên thế giới bất ổn; xung đột chính trị xảy ra nhiều nơi tập trung ở các nước như Siria, Ucraina.. giữa tổ chức nhà nước Hồi giáo tự xưng IS với chính phủ và các tổ chức khác trong nước, giữa các cường quốc trên thế giới như Nga, Trung Quốc, và các nước thuộc Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, v.v.. Giá dầu thô giảm xuống thấp nhất so với các năm gần đây, giá thép nhập khẩu từ Trung Quốc biến động khó lường. Trong khi đó, giá tỷ giá ngoại tệ USD tăng mạnh, lãi suất cho vay của ngân hàng đã giảm nhiều, tình hình việc làm của các Doanh nghiệp cùng ngành hàng gặp rất nhiều khó khăn.

Tình hình Công ty trong năm 2015: Công ty đã thực hiện hoàn thành một số Hợp đồng có giá trị lớn như: Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ khí thủy công cho công trình thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quang. Cung cấp kết cấu thép cột thép đường dây Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường dây Bến Lức - Long Thành, trạm biến áp 220kV Nhiệt điện Thái Bình 2, trạm biến áp

Bắc Ninh 2, đường dây 110kV Khao Mang Thượng. Công ty đã tham gia chế tạo và xây lắp 02 cầu treo dân sinh: cầu treo Hát Long và cầu treo Biên Phòng. Công tác tuyển dụng lao động trực tiếp tại Công ty rất khó khăn, các đơn vị thiếu công nhân kỹ thuật trầm trọng. Nguồn vốn phục vụ SX-KD hạn hẹp. Công tác đấu thầu rất phức tạp, nhiều đơn vị chào giá thầu rất thấp để cạnh tranh công việc làm. Về quản lý ngân hàng: ngày càng siết chặt quản lý, hạn mức tín dụng đối với Công ty bị thu hẹp lại, phần lớn nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đều phải vay ngân hàng, mặt khác một số khách hàng đang gặp nhiều khó khăn về tài chính nên việc thu hồi công nợ chậm, nguồn vốn tự có hạn hẹp nên ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đã có sự chỉ đạo kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã bám sát công việc, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện sản xuất bảo đảm tiến độ cấp hàng, tích cực đôn đốc thanh toán từng Hợp đồng. Các phòng, ban, xí nghiệp, nhà máy đều tập trung thực hiện theo sự điều hành của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng tin tưởng vào năng lực của Công ty, vào chất lượng sản phẩm và tiến độ cung cấp hàng hóa theo các hợp đồng đã ký.

*** Kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2015:**

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2016	Kết quả thực hiện năm 2016	Tỷ lệ thực hiện/KH
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	358.389	330.511,11	92,22%
2	Tổng chi phí	Triệu đồng		335.127,81	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	2.984,28	(4.616,70)	-154,70%
4	Thu nhập bình quân của 1 người lao động/tháng	Triệu đồng		6,5	

*** Phân tích kết quả hoạt động SX-KD năm 2015:**

Năm 2015, Công ty đã thực hiện giá trị tổng doanh thu đạt 92,22% so với kế hoạch. Công ty đã phân đấu đạt chỉ tiêu cao trong việc cung cấp cột thép mạ kẽm, kết cấu thép thủy công và mạ kẽm dịch vụ - là thế mạnh của Công ty. Công ty đã thực hiện cung cấp kết cấu thép cột thép các công trình trọng điểm đường dây Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường dây Bến Lức - Long Thành. Ngoài ra, Công ty đã tìm kiếm việc làm để thực hiện cung cấp kết cấu thép TBA 220kV Kim Động - Thường Tín, Trạm Biến áp 220kV Hải Dương 2, đường dây 110kV Khao Mang Thượng, Trạm Biến áp Phú Bình...

Công ty đã hoàn thành các công trình thủy điện: Công trình thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quang, và các công trình thủy lợi như: công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, công trình thủy lợi Bắc Bến Tre và KCT nhiệt điện Thái Bình 2.

Đối với mạ kẽm dịch vụ - Công ty đã tập trung phục vụ đa dạng khách hàng, đa dạng sản phẩm để bảo đảm sản lượng và doanh thu.

Đối với sản phẩm phụ kiện đường dây, bu lông móng, các loại sản phẩm cơ khí khác công ty đã rất cố gắng tìm kiếm các Hợp đồng, đây là những sản phẩm có nhiều cạnh tranh trên thị trường, giá bán thấp nên Công ty rất khó khăn để tìm kiếm việc làm trong thời điểm hiện nay. Công tác sửa chữa và xây lắp công trình trong năm qua không nhận được nhiều Hợp đồng nên doanh thu không đạt được yêu cầu đặt ra.

Để bảo đảm thu nhập cho người lao động, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãnh đạo Công ty đã chú trọng thực hiện các nhiệm vụ khác để tăng doanh thu và tạo thêm lợi nhuận cho Công ty.

Ban lãnh đạo Công ty đã rất cố gắng tìm kiếm việc làm, tuy nhiên do có sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường, nên công việc làm có lúc gặp nhiều khó khăn, công nhân phải nghỉ chờ

việc, nhất là khu vực Xí nghiệp cơ khí, Xí nghiệp Kết cấu thép, Nhà máy Kết cấu thép mạ Hải Dương. Dây chuyền sản xuất tấm sàn (Grating) trong năm qua ít việc, không khai thác hết năng lực sản xuất của dây chuyền cho nên việc đầu tư máy móc thiết bị chưa mang lại hiệu quả. Tại Công ty TNHH MTV Cơ khí và xây dựng nguồn điện việc làm chưa đủ với năng lực sản xuất của Công ty, nhiều máy móc thiết bị không sử dụng đến, bộ máy lao động gián tiếp công kênh, nên không mang lại hiệu quả cho Công ty.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

TT	Tên chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/15	Số dư tại 01/01/15	Chênh lệch (cuối năm – đầu năm)	Độ biến thiên (%)	Tỷ lệ so với tổng tài sản năm 2015
I	Tài sản ngắn hạn	325.412.475.002	396.013.115.094	(70.600.640.092)	-17,82%	82,95%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.528.034.888	6.750.404.575	(1.222.369.687)	-18,10%	1,41%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	144.551.704.737	151.878.100.408	(7.326.395.671)	-4,82%	36,85%
4	Tài sản ngắn hạn khác	967.938	15.545.568	(14.577.630)	-93,77%	0,00%
5	Hàng tồn kho	175.331.767.439	237.369.064.543	(62.037.297.104)	-26,13%	46,69%
II	Tài sản dài hạn	66.851.062.493	78.525.111.043	(11.674.048.550)	-14,86%	17,05%
1	Các khoản phải thu dài hạn	813.704.851	1.525.513.539	(711.808.688)	-46,66%	0,20%
2	Tài sản cố định	62.198.617.977	72.531.045.570	(10.332.427.593)	-14,24%	15,86%
3	Tài sản dở dang dài hạn	539.767.755	0	539.767.755		0,13%
4	Đầu tư tài chính dài hạn	2.520.000.000	2.500.000.000	20.000.000	0,80%	0,65%
5	Tài sản dài hạn khác	778.971.910	1.968.551.934	(1.189.580.024)	-60,42%	0,20%
III	Tổng tài sản	392.263.537.495	474.538.226.137	(82.274.688.642)	-17,33%	100,00%

Tại thời điểm 31/12/2015 tổng tài sản cuối năm giảm 82.274 triệu đồng (giảm 17,33%) so với đầu năm. Tài sản ngắn hạn cuối năm là 325.412 triệu đồng, giảm 70.600,64 triệu đồng (giảm 17,82%) so với đầu năm và chiếm tỷ trọng so với tổng tài sản là 82,95%. Biến động này chủ yếu do: Tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn cuối năm giảm 1.222,37 triệu đồng (giảm 18,10% so với đầu năm); Phải thu ngắn hạn giảm 7.326,39 triệu đồng (giảm 4,82% so với đầu năm); Hàng tồn kho cuối năm giảm 62.037,29 triệu đồng (giảm 26,13% so với đầu năm); Hàng tồn kho của Công ty cũng đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản, theo số liệu của Báo cáo hợp nhất tại 31/12/2015 là 46,69% giảm 26,13% so với đầu năm.

b) Tình hình nợ phải trả:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Tên chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/15	Số dư tại 01/01/15	Chênh lệch	Độ biến thiên (%)	Tỷ lệ so với tổng nguồn vốn năm 2015
I	Nợ phải trả	335.443,247	411.870,820	(76.427,573)	-18,55%	85,51%
1	Phải trả người bán ngắn hạn	114.278,369	123.287,806	(9.009,437)	-7,30%	29,13%
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.435,927	27.909,090	(8.473,163)	-30,35%	4,95%
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	20.331,178	12.179,930	8.151,246	66,92%	5,18%
4	Phải trả người lao động	6.664,426	7.817,618	(1.153,192)	-14,75%	1,70%

5	CP phải trả ngắn hạn khác	1.306,444	617,907	688,537	111,43%	0,33%
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXL	45,000	337,199	(292,199)	-86,65%	0,01%
7	Phải trả ngắn hạn khác	16.291,837	13.470,241	2.821,596	20,94%	4,15%
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	134.347,937	201.599,650	(67.251,713)	-33,35%	34,25%
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.457,310	3.725,726	(268,416)	-7,20%	0,88%
10	Phải trả người bán dài hạn	91,670	136,670	(45,000)	-32,92%	0,02%
11	Người mua trả tiền trước dài hạn	12.050,495	12.050,495	0	0	3,07%
12	Phải trả dài hạn khác	4.148,720	4.148,720	0	0	1,06%
13	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.993,930	4.589,763	(1.595,833)	-34,76%	0,76%
II	Vốn chủ sở hữu	56.820,290	62.667,405	(5.847,115)	-9,33%	14,49%
1	Vốn góp của chủ sở hữu	27.215,330	24.300,000	2.915,330	12%	6,94%
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	2.325,000	(2.325,000)	-100,00%	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu	8.246,217	8.246,217	0	0	2,10%
4	Quỹ đầu tư phát triển	22.221,690	22.812,020	(590,330)	-2,58%	5,66%
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	993,066	993,066	0	0	0,25%
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(3.346,664)	2.538,176	(5.884,840)	-231,85%	-0,85%
III	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.490,651	1.452,925	37,726	2,59%	0,38%
IV	Tổng nguồn vốn	392.263,537	474.538,226	(82.274,689)	-17,33%	100,00%

Tại thời điểm 31/12/2015 tổng nguồn vốn cuối năm giảm 82.274,689 triệu đồng (giảm 17,33%) so với đầu năm. Nợ phải trả cuối năm là 335.443,247 triệu đồng giảm 76.427,573 triệu đồng (giảm 18,55%) so với đầu năm và chiếm tỷ trọng so với tổng tài sản là 85,51%. Biến động này chủ yếu do: Người mua trả tiền trước ngắn hạn cuối năm giảm 8.473,163 triệu đồng (giảm 30,35% so với đầu năm); Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn cuối năm giảm 67.251,713 triệu đồng (giảm 33,35% so với đầu năm); Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm giảm 9.009,437 triệu đồng (giảm 7,3% so với đầu năm).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Ngày từ đầu năm Ban Tổng giám đốc và Ban TV Công đoàn Công ty phát động phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2015, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm 2015 và chào mừng đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII.
- Công ty ban hành các quy định nhằm tăng cường quản lý lao động (chấm công bằng thẻ từ, cấm các hành vi mua bán hàng hóa cá nhân tại nơi làm việc, ...)
- Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc và giao nhiệm vụ cho chức danh Trưởng phòng Kế toán
- Trong năm công ty đã thực hiện điều động, giao nhiệm vụ cho CBQL và người lao động của các đơn vị (phòng, ban, xí nghiệp và nhà máy) để đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tiếp tục duy trì khai thác sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty (cột thép, xà thép mạ kẽm, thiết bị kết cấu thép thủy công, kết cấu thép nhà máy nhiệt điện, phụ kiện đường dây, mạ kẽm nhúng nóng và các sản phẩm kết cấu thép phi tiêu chuẩn khác)
- Sắp xếp lại các dây chuyền sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả công suất của các máy, thiết bị trong dây chuyền, tăng năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Tăng cường công tác quản lý, tinh giản bộ máy, đào tạo lại người lao động để nâng cao hiệu quả SXKD.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):

5.1 Công ty con – Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (PPEC) chưa thực hiện kiểm kê đầy đủ và xác định giá trị hợp lý của chi phí SXKD dở dang tại ngày 31/12/2015. Vì đặc thù PPEC thi công một số công trình thủy điện ở xa trụ sở và đang dở dang nên việc xác định giá trị kiểm kê chính xác gặp nhiều khó khăn, chủ yếu dựa vào báo cáo của đơn vị trực tiếp thi công tại công trường. Tuy nhiên, việc này không làm ảnh hưởng nhiều đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính của Công ty.

5.2 Công ty con – Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (PPEC) không đánh giá được khả năng thu hồi của số dư khoản phải thu khác của các cá nhân đã nghỉ việc về tiền bảo hiểm và tạm ứng. Về việc này, PEC đã chỉ đạo HĐTV PPEC để làm việc với các cá nhân giải quyết dứt điểm công nợ trước khi chấm dứt HĐLĐ, không để dây dưa kéo dài.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2015, trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là đối với sản phẩm cột thép, xà thép mạ kẽm và thép mạnh của Công ty là sản xuất các thiết bị, kết cấu thép thủy công không được phát huy hết công suất do các nhà máy thủy điện đang trong giai đoạn cuối, không có các dự án lớn nên công tác tìm kiếm việc làm ngày càng khó khăn.

Do vậy, Công ty cần tập trung định hướng phát triển sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao mà Công ty có thế mạnh, kết hợp với việc hợp lý hóa quá trình tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất lao động, coi trọng công tác đào tạo, thu hút lao động là công nhân có tay nghề cao, cán bộ quản lý giỏi.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

Trong năm 2015, Ban Tổng giám đốc đã có dự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cần năng động hơn trong việc tìm kiếm các hợp đồng, đảm bảo việc làm cho người lao động; đồng thời, tập trung nghiên cứu sản phẩm mới và tiết giảm chi phí quản lý để tạo sự phát triển ổn định cho Công ty; đảm bảo cổ tức cho cổ đông và nâng cao thu nhập cho người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

HĐQT tập trung chỉ đạo công tác điều hành theo hướng tiếp tục duy trì và phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống; đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư sản xuất các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo việc làm ổn định cho người lao động và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị (HĐQT):

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

TT	Họ và tên	Chức vụ	CP sử hữu (tại 31/12/2015)	Ghi chú
1	Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	554.649	
2	Lê Đăng Thuận	TV HĐQT	33.488	
3	Phạm Thu Hằng	TV HĐQT	18.121	
4	Phùng Hoài Linh	TV HĐQT	5.824	Miễn nhiệm 28/9/2015
5	Hồ Sỹ Bảo	TV HĐQT	0	

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: không có

c) Hoạt động của HĐQT:

- Trong năm qua, HĐQT đã tổ chức 07 phiên họp và trung cầu 03 lần theo hình thức gửi phiếu lấy ý kiến bằng văn bản, qua đó đã ban hành 21 nghị quyết và quyết định liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên, cụ thể: 14 nghị quyết và quyết định về bổ nhiệm, miễn nhiệm liên quan đến các cán bộ quản lý của Công ty và các đơn vị thành viên; và 07 nghị quyết và quyết định liên quan đến ban hành văn bản quản lý nội bộ và hoạt động SXKD của Công ty và đơn vị thành viên;

- HĐQT đã phân công các thành viên tổ chức triển khai các nghị quyết của ĐHCĐ thường niên 2015, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý hoạt động điều hành hoạt động SXKD;

- HĐQT thường xuyên thực hiện việc giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT chỉ đạo Tổng Giám đốc đều phù hợp với phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT được quy định trong Điều lệ của Công ty và quy định của pháp luật;

d) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: không

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

2. Ban Kiểm soát (BKS):

a) Thành viên và cơ cấu của BKS:

TT	Họ và tên	Chức vụ	CP sử hữu	Ghi chú
1	Vũ Trọng Dũng	Trưởng BKS	0	
2	Nguyễn Đức Ngọc	TV BKS	0	
3	Trần Thị Việt Hà	TV BKS	0	

b) Hoạt động của BKS:

Trong năm 2015 Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với HĐQT, Ban TGD và các cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, BKS đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu kế toán và phối hợp với đơn vị kiểm toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính của Công ty nhằm đảm bảo số liệu trong Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, khách quan, cần trọng, phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD, BKS:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên HĐQT, Ban TGD, BKS:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Thù lao HĐQT			
1	Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	12 tháng
2	Lê Đăng Thuận	TV HĐQT	36.000.000	12 tháng
3	Phạm Thu Hằng	TV HĐQT	36.000.000	12 tháng
4	Phùng Hoài Linh	TV HĐQT	27.000.000	09 tháng (từ T1-T9/2015)
5	Hồ Sỹ Bảo	TV HĐQT	36.000.000	12 tháng
II	Thù lao BKS			
1	Vũ Trọng Dũng	Trưởng BKS	24.000.000	12 tháng
2	Nguyễn Đức Ngọc	TV BKS	24.000.000	12 tháng

3	Nguyễn Hồng Quang	TV BKS	8.000.000	04 tháng (từ T1-T4/2015)
4	Trần Thị Việt Hà	TV BKS	16.000.000	08 tháng (từ T5-T12/2015)
III Tiền lương, thưởng, các khoản có tính chất lương của HĐQT, BKS, Ban TGD				
1	Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc	265.600.000	12 tháng
2	Lê Đăng Thuận	Phó TGD	196.100.000	12 tháng
3	Phạm Thu Hằng	Phó TGD kiêm Kế toán trưởng	176.000.000	12 tháng
4	Vũ Trọng Dũng	Chuyên viên BQLDA	48.800.000	12 tháng
5	Nguyễn Đức Ngọc	Phó P.SXKD	74.800.000	12 tháng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Họ và tên cổ đông nội bộ	Số CP giao dịch trong năm 2015		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam		1.142.400	CD Nhà nước
2	Lê Minh Hải	17.150		CD lon
3	Nguyễn Tùng	598.700		CD lon
4	Nguyễn Trung Phong	544.000		CD lớn

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Theo Phụ lục đính kèm – Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu VT, TKCT.



Lê Minh Hải

BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Thuận	Ủy viên	
Ông Hồ Sỹ Bảo	Ủy viên	
Ông Phùng Hoài Linh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Phạm Thu Hằng	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/11/2015

Kế toán trưởng:

Bà Phạm Thu Hằng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 32.3 về việc điều chỉnh giảm giá trị nguyên vật liệu tồn kho do Công ty con là Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng kỹ thuật thực hiện trả lại hàng cho nhà cung cấp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc



Lê Minh Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2016

Số: 218 /2016/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/05/2016, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện Kiểm toán viên có đưa ý kiến về việc Công ty này chưa thực hiện kiểm kê đầy đủ và xác định giá trị hợp lý của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2015. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu và tính giá trị đối với số dư của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm 2015 của Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện có đưa ý kiến về việc không đánh giá được khả năng thu hồi của số dư khoản phải thu khác của các cá nhân đã nghỉ việc về tiền bảo hiểm và tạm ứng với số dư là 3.154.443.211 đồng. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực tại ngày 31/12/2015 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ATC với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2016

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.412.475.002	396.013.115.094
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.528.034.888	6.750.404.575
Tiền	111		5.528.034.888	6.750.404.575
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.551.704.737	151.878.100.408
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	151.973.004.918	154.398.936.979
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.849.791.091	9.024.016.215
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.871.725.034	7.018.335.217
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.142.816.306)	(18.563.188.003)
Hàng tồn kho	140	5	175.331.767.439	237.369.064.543
Hàng tồn kho	141		175.331.767.439	237.369.064.543
Tài sản ngắn hạn khác	150		967.938	15.545.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	966.234	15.545.568
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.704	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.851.062.493	78.525.111.043
Các khoản phải thu dài hạn	210		813.704.851	1.525.513.539
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	578.589.135	1.294.777.831
Trả trước cho người bán dài hạn	212		129.115.716	124.735.708
Phải thu dài hạn khác	216	8	106.000.000	106.000.000
Tài sản cố định	220		62.198.617.977	72.531.045.570
Tài sản cố định hữu hình	221	9	31.639.902.507	37.953.670.656
- Nguyên giá	222		99.950.180.173	99.912.557.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.310.277.666)	(61.958.886.791)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	4.488.048.675	5.740.527.375
- Nguyên giá	225		6.262.393.500	6.262.393.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.774.344.825)	(521.866.125)
Tài sản cố định vô hình	227	11	26.070.666.795	28.836.847.539
- Nguyên giá	228		28.522.547.930	30.998.260.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.451.881.135)	(2.161.412.891)
Tài sản dở dang dài hạn	240		539.767.755	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		539.767.755	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.520.000.000	2.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	12	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		778.971.910	1.968.551.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	273.591.340	665.843.511
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		505.380.570	1.302.708.423
TỔNG TÀI SẢN	270		392.263.537.495	474.538.226.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		335.443.247.393	411.870.820.414
Nợ ngắn hạn	310		316.158.430.544	390.945.170.269
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	114.278.369.954	123.287.806.590
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.435.927.302	27.909.090.530
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.331.178.140	12.179.930.363
Phải trả người lao động	314		6.664.426.283	7.817.618.187
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.306.444.116	617.907.103
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		45.000.000	337.199.519
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	16.291.837.177	13.470.241.416
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	134.347.937.467	201.599.650.194
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.457.310.105	3.725.726.367
Nợ dài hạn	330		19.284.816.849	20.925.650.145
Phải trả người bán dài hạn	331	15	91.670.749	136.670.749
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.050.495.755	12.050.495.755
Phải trả dài hạn khác	337	14	4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	2.993.930.285	4.589.763.581
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.820.290.102	62.667.405.723
Vốn chủ sở hữu	410	18	56.820.290.102	62.667.405.723
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.215.330.000	24.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.215.330.000	24.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	2.325.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.246.217.828	8.246.217.828
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.221.690.004	22.812.020.004
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		993.066.223	993.066.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.346.664.977)	2.538.176.138
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.430.288.382	(2.349.912.287)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.776.953.359)	4.888.088.425
Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	429		1.490.651.024	1.452.925.530
TỔNG NGUỒN VỐN	440		392.263.537.495	474.538.226.137



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2016

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2015	Năm 2014
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	315.420.306.419	403.468.830.578
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.363.636	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	315.350.942.783	403.468.830.578
Giá vốn hàng bán	11	21	290.605.224.072	359.619.578.556
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.745.718.711	43.849.252.022
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	899.887.941	562.480.159
Chi phí tài chính	22	23	16.348.168.678	19.129.630.082
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.209.126.361	17.753.860.556
Chi phí bán hàng	25	24	4.467.453.948	3.091.608.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	21.880.445.778	21.821.856.799
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.050.461.752)	368.636.587
Thu nhập khác	31	25	14.260.280.876	4.801.065.672
Chi phí khác	32	26	1.826.517.030	4.828.451.235
Lợi nhuận khác	40		12.433.763.846	(27.385.563)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.616.697.906)	341.251.024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.926.739.970	305.320.740
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	195.789.989	(627.485.708)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.739.227.865)	663.415.992
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(6.776.953.359)	599.792.164
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.725.494	63.623.828
(Lỗ) lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(2.490)	220



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2016

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(4.616.697.906)	341.251.024
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.328.394.322	4.690.833.909
Các khoản dự phòng	03		2.579.628.303	514.595.740
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(486.356.109)	(142.087.189)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(8.126.988.714)	(469.488.192)
Chi phí lãi vay	06		16.209.126.361	17.753.860.556
Các điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.887.106.257	22.688.965.848
Giảm các khoản phải thu	09		7.106.393.093	36.817.858.733
Giảm hàng tồn kho	10		62.037.297.104	30.355.517.374
(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.094.182.212)	(142.507.299.801)
Giảm chi phí trả trước	12		406.831.505	188.506.779
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.962.060.183)	(15.970.346.440)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(428.107.643)	(376.110.598)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.126.975	656.591.152
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(931.323.040)	(1.245.948.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.046.081.856	(69.392.265.001)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(840.490.112)	(1.443.097.433)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.271.818.182	2.454.545.455
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.800.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393.665.347	409.949.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.804.993.417	8.221.397.105

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	205.875.820.140	408.137.011.417
Tiền trả nợ gốc vay	34	(273.104.169.767)	(344.305.327.916)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.668.000.000)	(417.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.177.107.800)	(1.300.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.073.457.427)	62.113.733.501
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.222.382.154)	942.865.605
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.750.404.575	5.807.518.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.467	20.749
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.528.034.888	6.750.404.575



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2016

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lực (sau đây gọi là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lực. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007120 ngày 30/03/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 07/04/2006, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 08/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty chuyển sang hoạt động với hình thức là Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 07/05/2015, với số Vốn điều lệ là 27.215.330.000 đồng, chia thành 2.721.533 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các Cổ đông đã đăng ký lưu ký 1.226.870 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại sàn UPCOM với mã chứng khoán PEC (ngày chào sàn 06/10/2010).

Trụ sở chính của Công ty tại số 150 Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Công ty con gồm:

Công ty con	Vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Trụ sở chính	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	20.000.000.000	100%	Đường TS10, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy...
Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng kỹ thuật	2.550.000.000	51%	Số 150, Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác...

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện;
- Vận tải hàng hoá; và
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; cho thuê nhà nhằm mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2004. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán tuy nhiên các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 32.4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực (Công ty mẹ), Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện (Công ty con) và Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng kỹ thuật (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Giá trị tạm tăng là giá trị tài sản theo Hồ sơ giá trị thanh toán đã có xác nhận khối lượng hoàn thành và tạm nghiệm thu của ba bên gồm Chủ đầu tư, Tư vấn Giám sát và Nhà thầu. Nguyên giá của tài sản cố định sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm khi có quyết toán chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công ty đang thực hiện trích khấu hao của các tài sản cố định này theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc, thiết bị	4 - 9
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (từ 41 đến 47 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

- Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.
- Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ là 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Từ năm 2015, quỹ dự phòng tài chính không còn tồn tại và số dư quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng trong năm 2015 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.17 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	116.861.339	295.133.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.411.173.549	6.455.270.947
	5.528.034.888	6.750.404.575

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	4.038.211.073	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.877.141.008	-	35.250.059.463	-
Công cụ, dụng cụ	153.354.537	-	185.101.825	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.698.743.426	-	180.519.386.219	-
Thành phẩm	39.602.528.468	-	17.005.805.963	-
Hàng hóa	-	-	370.500.000	-
	175.331.767.439	-	237.369.064.543	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	966.234	15.545.568
- Phí bảo trì phần mềm	966.234	1.663.750
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	13.881.818
Dài hạn	273.591.340	665.843.511
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	273.591.340	665.843.511
	274.557.574	681.389.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	151.973.004.918	(21.041.205.949)	154.398.936.979	(18.461.577.646)
Ban QLDA Thủy điện 1	14.552.708.618	-	15.664.879.783	-
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	13.473.191.148	-	17.360.783.650	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	14.073.422.717	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	9.179.087.968	(9.179.087.968)	9.179.087.968	(9.179.087.968)
Tổng công ty phát điện	693.097.446	(402.327.529)	418.963.906	(418.963.906)
Công ty TNHH ĐT & XD Sông Lam	3.435.423.406	(3.435.423.406)	3.435.423.406	(3.435.423.406)
Công ty CP phụ gia bê tông Phả Lại	3.250.000.000	(3.250.000.000)	3.450.000.000	(3.450.000.000)
Công ty TNHH MTV SX & TM TERRAWOOD Việt Nam	352.760.400	(322.760.400)	402.760.400	(402.760.400)
Công ty CP Công nghiệp Cimexco	396.098.567	-	1.804.743.479	(1.575.341.966)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hà Thao	2.011.375.581	-	4.068.958.711	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	3.769.994.901	-	4.917.221.400	-
Công ty CP Khoáng sản Tây Bắc	3.019.700.000	(3.019.700.000)	3.019.700.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Bạc	4.097.399.969	-	-	-
Đối tượng khác	79.668.744.197	(1.431.906.646)	90.676.414.276	-
	578.589.135	-	1.294.777.831	-
	578.589.135	-	1.294.777.831	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	152.551.594.053	(21.041.205.949)	155.693.714.810	(18.461.577.646)
Đối tượng khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.871.725.034	(101.610.357)	7.018.335.217	(101.610.357)
- Tạm ứng	1.233.295.101	(61.610.357)	589.112.525	(61.610.357)
- Ký cược, ký quỹ	295.756.335	-	308.027.231	-
- Các khoản phải thu khác	5.342.673.598	(40.000.000)	6.121.195.461	(40.000.000)
<i>Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát</i>	-	-	400.000.000	-
<i>Ông Phạm Đức Trọng</i>	-	-	350.000.000	-
<i>Ông Phạm Ngọc Anh</i>	-	-	400.000.000	-
<i>Ông Nguyễn Văn Chuyển</i>	500.000.000	-	-	-
<i>Bà Lương Thị Hiền</i>	100.000.000	-	-	-
<i>Lãi vay phải thu Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát</i>	40.000.000	(40.000.000)	40.000.000	(40.000.000)
<i>Phải thu khác</i>	4.702.673.598	-	4.931.195.461	-
Dài hạn	106.000.000	-	106.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	106.000.000	-	106.000.000	-
	6.977.725.034	(101.610.357)	7.124.335.217	(101.610.357)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	6.262.393.500	6.262.393.500
- Thuê tài chính trong năm	-	-
	<u>6.262.393.500</u>	<u>6.262.393.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	(521.866.125)	(521.866.125)
- Khấu hao trong năm	(1.252.478.700)	(1.252.478.700)
	<u>(1.774.344.825)</u>	<u>(1.774.344.825)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	<u>5.740.527.375</u>	<u>5.740.527.375</u>
	<u>4.488.048.675</u>	<u>4.488.048.675</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2015	30.728.091.430	270.169.000	30.998.260.430
- Thanh lý, nhượng bán	(2.475.712.500)	-	(2.475.712.500)
31/12/2015	<u>28.252.378.930</u>	<u>270.169.000</u>	<u>28.522.547.930</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2015	(1.891.243.891)	(270.169.000)	(2.161.412.891)
- Khấu hao trong năm	(690.564.720)	-	(690.564.720)
- Thanh lý, nhượng bán	400.096.476	-	400.096.476
31/12/2015	<u>(2.181.712.135)</u>	<u>(270.169.000)</u>	<u>(2.451.881.135)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2015	<u>28.836.847.539</u>	-	<u>28.836.847.539</u>
31/12/2015	<u>26.070.666.795</u>	-	<u>26.070.666.795</u>

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại: 6.918.723.343 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ góp vốn 5%.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.306.444.116	617.907.103
- Chi phí lãi vay	1.306.444.116	617.907.103
	1.306.444.116	617.907.103

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	16.291.837.177	13.470.241.416
Kinh phí công đoàn	1.875.970.185	1.764.797.745
Bảo hiểm xã hội	7.905.950.723	6.525.099.979
Bảo hiểm y tế	808.220.762	319.544.444
Bảo hiểm thất nghiệp	743.994.687	523.925.784
Tạm ứng	-	141.693.857
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.957.700.820	4.195.179.607
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	299.700	299.700
+ Tiền thai sản chưa trả người lao động	-	14.319.400
+ Phạt chậm nộp bảo hiểm	2.523.493.786	1.809.466.858
+ Phải trả, phải nộp khác	2.433.907.334	2.371.093.649
Dài hạn	4.148.720.060	4.148.720.060
Tiền vay Tập đoàn điện lực	4.148.720.060	4.148.720.060
	20.440.557.237	17.618.961.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	114.278.369.954	114.278.369.954	123.287.806.590	123.287.806.590
- Công ty CP công nghệ công nghiệp INTEC	7.297.085.796	7.297.085.796	9.498.865.796	9.498.865.796
- Tổng Công ty máy & thiết bị công nghiệp	4.292.718.154	4.292.718.154	9.698.535.894	9.698.535.894
- Công ty CP vận tải Đa Quốc Gia	3.900.000.000	3.900.000.000	8.339.447.300	8.339.447.300
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại và DV Thiên Phước	1.360.630.657	1.360.630.657	-	-
- Các đối tượng khác	97.427.935.347	97.427.935.347	95.750.957.600	95.750.957.600
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	91.670.749	91.670.749	136.670.749	136.670.749
- Các đối tượng khác	91.670.749	91.670.749	136.670.749	136.670.749
	114.370.040.703	114.370.040.703	123.424.477.339	123.424.477.339

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2015	
	01/01/2015 VND	VND	Số phải nộp trong năm VND	VND	Số đã thực nộp trong năm VND	VND	VND	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.176.000.857	14.122.019.695	14.122.019.695	7.952.329.840	16.345.690.712			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.154.011.077	1.154.011.077	1.154.011.077	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.090.636	1.926.739.970	1.926.739.970	428.107.643	2.075.722.963			
- Thuế thu nhập cá nhân	148.827.378	313.325.625	313.325.625	266.683.650	195.469.353			
- Thuế tài nguyên	-	36.000	36.000	36.000	-			
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.212.375.544	1.040.177.620	1.040.177.620	601.894.000	1.650.659.164			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	65.635.948	5.000.000	5.000.000	7.000.000	63.635.948			
	12.179.930.363	18.561.309.987	18.561.309.987	10.410.062.210	20.331.178.140			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	134.347.937.467	134.347.937.467	210.435.820.140	277.687.532.867	201.599.650.194	201.599.650.194
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	100.643.188.776	100.643.188.776	145.054.296.940	163.710.281.664	119.299.173.500	119.299.173.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	3.536.870.805	3.536.870.805	27.779.089.348	53.542.702.879	29.300.484.336	29.300.484.336
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Trần Duy Công ty Tài chính CP Điện lực	-	-	10.228.668.802	17.698.851.427	7.470.182.625	7.470.182.625
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (3)	14.109.381.386	14.109.381.386	6.892.265.050	16.673.196.897	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay cá nhân	16.058.496.500	16.058.496.500	20.481.500.000	23.062.500.000	18.639.496.500	18.639.496.500
Vay dài hạn	2.993.930.285	-	110.051.065	1.705.884.361	4.589.763.581	4.589.763.581
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	2.618.366.250	-	-	1.668.000.000	4.286.366.250	4.286.366.250
Vay cá nhân	375.564.035	-	110.051.065	37.884.361	303.397.331	303.397.331
	137.341.867.752	134.347.937.467	210.545.871.205	279.393.417.228	206.189.413.775	206.189.413.775

Trong đó, số dư tại ngày 31/12/2015 với tổ chức gồm:

STT	Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo vay
(1)	01/2014- HETDHM/NHCT128-PEC (ngày 27/10/2014)	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	Theo từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá mười một (11) tháng đối với hoạt động lắp đặt, sản xuất phục vụ công trình; tối đa không quá chín (9) tháng đối với hoạt động khác	86.710.061.046	Thế chấp tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

S.T.T	Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo vay
(1)	01/2015- HĐTĐHM/NHCT128-PEC (ngày 14/12/2015)	Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	Theo từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá mười (10) tháng	13.933.127.730	Thế chấp tài sản
(2)	646.15.069.1140370.TD (ngày 24/07/2015)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 6 tháng	3.536.870.805	Thế chấp tài sản
(3)	01/2014- HĐTĐHM/NHCT285- PPEC	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN KCN Tiên Sơn	9,5%/năm	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng	14.109.381.386	Thế chấp tài sản
(4)	60/2013/TSC - CTTTC (ngày 16/09/2013)	Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi phí huy động vốn của bên cho vay (+) 3%/năm	36 tháng	2.618.366.250	Ký cược số tiền 106.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính (*)		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2014	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	20.148.207.370	2.663.812.634	993.066.223	(2.349.912.287)	1.488.028.237	57.814.420.005	-	663.415.992	(27.000.000)	2.916.000.000	1.300.569.726	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2014	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	20.148.207.370	2.663.812.634	993.066.223	2.538.176.138	1.452.925.530	62.667.405.723	-	663.415.992	(27.000.000)	2.916.000.000	1.300.569.726	-	-	-	-	-
01/01/2015	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	22.812.020.004	-	993.066.223	2.538.176.138	1.452.925.530	62.667.405.723	-	663.415.992	(27.000.000)	2.916.000.000	1.300.569.726	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	2.915.330.000	(2.325.000.000)	-	(590.330.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2015	27.215.330.000	-	8.246.217.828	22.221.690.004	-	993.066.223	(3.346.664.977)	1.490.651.024	56.820.290.102	-	663.415.992	(27.000.000)	2.916.000.000	1.300.569.726	-	-	-	-	-

(*) Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Theo đó Công ty phân loại số dự Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01/01/2015 vào Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông lớn	17.878.180.000	65,69%	14.932.900.000	61,45%
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	0,00%	10.200.000.000	41,98%
- Ông Lê Minh Hải	6.451.180.000	23,70%	4.732.900.000	19,48%
- Ông Nguyễn Tùng	5.987.000.000	22,00%	-	0,00%
- Ông Nguyễn Trung Phong	5.440.000.000	19,99%	-	0,00%
Các cổ đông khác	9.337.150.000	34,31%	9.367.100.000	38,55%
	27.215.330.000	100,00%	24.300.000.000	100,00%

Từ ngày 04/12/2015 đến 07/12/2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã chuyển nhượng toàn bộ hơn 1,14 triệu cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 41,98% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực cho các Cổ đông khác.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.300.000.000	24.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.915.330.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	27.215.330.000	24.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.240.044.640)	(1.300.950.000)

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.721.533	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.721.533	2.430.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.721.533	2.430.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.721.533	2.430.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.721.533	2.430.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại + USD	275,23	82,10

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	239.278.874.971	326.547.651.453
Doanh thu gia công xây lắp và dịch vụ khác	76.141.431.448	76.921.179.125
	315.420.306.419	403.468.830.578
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	69.363.636	-
	69.363.636	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	239.278.874.971	326.547.651.453
Doanh thu gia công xây lắp và dịch vụ khác	76.072.067.812	76.921.179.125
	315.350.942.783	403.468.830.578

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	217.478.366.424	299.407.875.764
Giá vốn của gia công xây lắp và dịch vụ khác	73.126.857.648	60.211.702.792
	290.605.224.072	359.619.578.556

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.665.347	38.170.020
Cổ tức được chia	375.000.000	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.866.485	7.222.950
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	486.356.109	142.087.189
	899.887.941	562.480.159

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	16.209.126.361	17.753.860.556
Lỗ bán khoản đầu tư	-	1.200.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.080.767	175.769.526
Lãi trả chậm	112.961.550	-
	16.348.168.678	19.129.630.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	21.880.445.778	21.821.856.799
- Chi phí nhân viên quản lý	11.919.347.853	12.085.648.712
- Chi phí vật liệu quản lý	91.551.782	110.908.158
- Chi phí đồ dùng văn phòng	302.169.997	718.919.927
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	473.672.729	822.963.411
- Chi phí dự phòng	2.579.628.303	514.595.740
- Thuế, phí và lệ phí	1.101.811.265	1.973.101.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.159.481.891	2.278.632.866
- Chi phí bằng tiền khác	3.252.781.958	3.317.086.720
b. Các khoản chi phí bán hàng	4.467.453.948	3.091.608.713
- Chi phí nhân viên	575.000	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.629.211.000	1.201.289.000
- Chi phí vận chuyển	2.805.968.053	1.808.499.259
- Chi phí bán hàng khác	31.699.895	81.820.454

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	2.119.950.259
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.790.141.557	2.458.181.819
Tiền phạt thu được	195.680.454	-
Các khoản khác	6.274.458.865	222.933.594
	14.260.280.876	4.801.065.672

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán phế liệu	-	2.393.057.179
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.320.406.346
Phạt vi phạm hợp đồng	874.432.333	122.623.614
Các khoản chi phí khác	952.084.697	992.364.096
	1.826.517.030	4.828.451.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.616.697.906)	341.251.024
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.139.105.325	1.063.656.280
- Các khoản điều chỉnh giảm	(861.356.109)	(644.587.189)
Chuyển lỗ năm 2012	-	1.647.801.097
Lỗ trong năm được chuyển sang năm sau	3.275.787.191	-
Điều chỉnh do hợp nhất	2.094.321.731	(315.894.429)
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.031.160.232	2.092.226.783
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	7.742.565.794	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	8.773.726.026	2.092.226.783
- Thu nhập chịu thuế 22%	8.773.726.026	517.518.526
- Thu nhập chịu thuế (25%*(1-50%)) (*)	-	1.574.708.257
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.930.219.726	310.692.608
Điều chỉnh do chênh lệch thuế suất tại công ty con	3.479.756	5.371.868
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.926.739.970	305.320.740

(*): Hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích lập năm 2010, tại thời điểm Công ty tiến hành Cổ phần hóa năm 2010 được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp. Do đó, khi tiến hành hoàn nhập quỹ này Công ty thực hiện tính nộp thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi giảm 50%.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong năm	133.896.014	(627.485.708)
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>20%</i>	<i>22%</i>
Lãi chưa thực hiện trong Tài sản cố định	-	(119.013.017)
Lãi chưa thực hiện trong Hàng tồn kho	(35.385.320)	(2.733.694.748)
Lãi chưa thực hiện trong Khấu hao TSCĐ	315.249.371	500.000
Lỗ chưa thực hiện trong Hàng tồn kho	389.616.023	-
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	61.893.975	-
	195.789.989	(627.485.708)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(6.776.953.359)	599.792.164
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.721.533	2.721.533
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(2.490)	220

(*) Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 do có sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên trong năm 2015, nguyên nhân là do trong năm 2015, Công ty có thực hiện tăng vốn chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 là 220 VND/CP (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 là 247 VND/CP).

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.431.720.851	212.474.276.434
Chi phí nhân công	37.425.113.019	43.023.875.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.645.177.552	4.690.833.909
Chi phí dự phòng	4.451.606.646	514.595.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.011.031.122	13.712.260.362
Chi phí khác bằng tiền	8.371.510.749	85.240.363.867
	216.336.159.939	359.656.205.563

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

Các loại công cụ tài chính

Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.528.034.888	6.750.404.575
Phải thu khách hàng	131.510.388.104	137.232.137.164
Đầu tư dài hạn	2.520.000.000	2.500.000.000
Cộng	139.558.422.992	146.482.541.739
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	141.490.587.812	210.338.133.835
Phải trả người bán	114.370.040.703	123.424.477.339
Chi phí phải trả	1.306.444.116	617.907.103
Cộng	257.167.072.631	334.380.518.277
Trạng thái ròng	(117.608.649.639)	(187.897.976.538)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Vay và nợ	134.347.937.467	7.142.650.345	141.490.587.812
Phải trả người bán	114.278.369.954	91.670.749	114.370.040.703
Chi phí phải trả	1.306.444.116	-	1.306.444.116
Cộng	249.932.751.537	7.234.321.094	257.167.072.631
01/01/2015			
Vay và nợ	201.599.650.194	8.738.483.641	210.338.133.835
Phải trả người bán	123.287.806.590	136.670.749	123.424.477.339
Chi phí phải trả	617.907.103	-	617.907.103
Cộng	325.505.363.887	8.875.154.390	334.380.518.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính (tiếp)

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.528.034.888	-	5.528.034.888
Phải thu khách hàng	130.931.798.969	578.589.135	131.510.388.104
Đầu tư dài hạn	-	2.520.000.000	2.520.000.000
Cộng	136.459.833.857	3.098.589.135	139.558.422.992
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.750.404.575	-	6.750.404.575
Phải thu khách hàng	135.937.359.333	1.294.777.831	137.232.137.164
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	142.687.763.908	3.794.777.831	146.482.541.739

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty không đầu tư mới trong năm. Đối với các khoản phải thu (bao gồm: phải thu khách hàng và trả trước cho người bán) đều có rủi ro cao và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đồng thời vẫn tiếp tục nỗ lực để thu hồi công nợ.

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	616.960.839	604.284.596
Tiền lương, thưởng	616.960.839	604.284.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu bán vật tư hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ mạ	Doanh thu xây lắp và gia công	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	195.051.912.743	44.226.962.228	47.479.140.801	25.473.928.979	3.118.998.032	-	315.350.942.783	-	315.350.942.783
Doanh thu nội bộ	49.645.395	11.236.411.432	88.672.140	49.272.600.683	640.608.334	-	61.287.937.984	(61.287.937.984)	-
Giá vốn	173.134.777.345	54.621.766.358	40.807.735.659	78.283.382.304	2.210.693.199	-	349.058.354.865	(58.453.130.793)	290.605.224.072
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	899.887.941	899.887.941	-	899.887.941
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	16.348.168.678	16.348.168.678	-	16.348.168.678
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	4.467.453.948	4.467.453.948	-	4.467.453.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	21.880.445.778	21.880.445.778	-	21.880.445.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.966.780.793	841.607.302	6.760.077.282	(3.536.852.642)	1.548.913.167	(41.796.180.463)	(14.215.654.561)	(2.834.807.191)	(17.050.461.752)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	14.260.280.876	14.260.280.876	-	14.260.280.876
Chi phí khác	-	-	-	-	-	1.826.517.030	1.826.517.030	-	1.826.517.030
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	12.433.763.846	12.433.763.846	-	12.433.763.846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.966.780.793	841.607.302	6.760.077.282	(3.536.852.642)	1.548.913.167	(29.362.416.617)	(1.781.890.715)	(2.834.807.191)	(4.616.697.906)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 29/01/2016, Công ty con là Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng kỹ thuật đã thực hiện trả lô hàng mua nguyên vật liệu của Công ty TNHH Xây dựng thương mại và DV Thiên Phước do không đáp ứng đúng theo yêu cầu về kỹ thuật và chủng loại thiết bị của Công ty. Công ty đã điều chỉnh giảm giá trị Hàng tồn kho trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số tiền 789.485.075 đồng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

32.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ATC. Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đối với một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Khoản mục	Trên Bảng CĐKT tại 01/01/2015		Trên Bảng CĐKT tại 31/12/2014		Chênh lệch VND
	Mã số	VND	Mã số	VND	
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.018.335.217	135	2.210.696.394	4.807.638.823
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	158	4.913.638.823	(4.913.638.823)
Phải thu dài hạn khác	216	106.000.000	218	-	106.000.000
Cộng					-



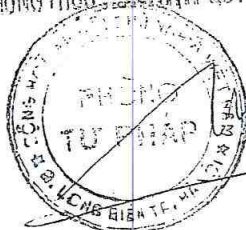
Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2016

CHỨNG THỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Ngày: 13-07-2016

SỐ CHỨNG THỰC 36.37. QUYỀN SỐ 02 SGT/C



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Tạ Thị Mai Hương
Người lập